

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26 /BC-HĐND

Quảng Trị, ngày 28 tháng 5 năm 2013

### **BÁO CÁO**

**Thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh  
Tại kỳ họp thứ tám HĐND tỉnh khoá VI  
(Từ ngày 30 đến ngày 31 tháng 5 năm 2013)**

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo Luật định và sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh về việc chuẩn bị nội dung kỳ họp thứ 8 HĐND tỉnh khoá VI, nhiệm kỳ 2011-2016; Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh được phân công thẩm tra 05 Đề án và Dự thảo nghị quyết trình tại kỳ họp lần này. Sau khi có các chương trình làm việc trực tiếp với các đơn vị được phân công chuẩn bị dự thảo đề án và đã phát phiếu khảo sát lấy ý kiến của các ngành, đơn vị, địa phương liên quan, Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh đã họp ban thẩm tra và thống nhất trình HĐND tỉnh xem xét để quyết định các nội dung cụ thể như sau:

### **PHẦN I**

#### **VỀ ĐỀ ÁN GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Xem xét Tờ trình số: 1188/TTr-UBND ngày 06/5/2013 kèm theo nội dung Đề án của UBND tỉnh trình “**Về việc đề nghị phê duyệt Đề án giá rừng trên địa bàn tỉnh**”; sau khi làm việc trực tiếp với ba Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHHMTV) Lâm nghiệp, các Ban quản lý rừng phòng hộ (BQLRPH) và gửi phiếu lấy ý kiến của Sở NN&PTNT, Chi cục Lâm nghiệp, Chi cục Kiểm lâm tỉnh và các cơ quan có liên quan, Ban Kinh tế Ngân sách-HĐND tỉnh có ý kiến như sau:

*Về sự cần thiết xây dựng đề án:*

Cơ bản đồng tình với các nội dung Đề án đã nêu và nhấn mạnh thêm: Rừng là một hệ sinh thái bao gồm quần thể thực vật, động vật rừng, vi sinh vật rừng, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó cây gỗ, tre nứa hoặc hệ thực vật đặc trưng là thành phần chính tạo nên độ che phủ của tán rừng; hiện nay rừng Quảng Trị đã có độ che phủ đạt 47,6%.

Việc quy định giá rừng tuy là vấn đề khó và còn rất mới trong phạm vi toàn quốc nhưng đã có Nghị định 48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007 của Chính phủ quy

định về nguyên tắc và phương pháp định giá các loại rừng và đến nay tỉnh ta đã bị chậm hơn 05 năm so với quy định của Chính phủ; mặt khác tại Khu vực Miền Trung -Tây Nguyên đã có 4 tỉnh ban hành nghị quyết về giá rừng (*Các tỉnh Lâm Đồng, Kon Tum, Bình Thuận và Thừa Thiên Huế*).

Vì vậy việc HĐND tỉnh xem xét quyết định phê duyệt Đề án *Khung giá các loại rừng* trình tại kỳ họp lần này có ý nghĩa rất cần thiết đối với việc quản lý, sử dụng và phát triển các loại rừng trên địa bàn tỉnh.

*Về tên gọi:* Căn cứ Khoản 1 và Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007 của Chính phủ; UBND tỉnh có trách nhiệm:

- *Giao cho cơ quan chuyên môn hoặc thuê tổ chức có chức năng định giá, tư vấn về giá xác định giá các loại rừng theo quy định tại Nghị định này.*

- *Tổ chức thẩm định giá các loại rừng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua và công bố công khai tại địa phương.*

Tuy nhiên, Tên gọi và nội dung của Đề án theo Tờ trình số: 1188/TTr-UBND ngày 06/5/2013 của UBND tỉnh trình chỉ đề nghị phê duyệt *“giá rừng trên địa bàn tỉnh”*, là chưa thực hiện đầy đủ và cụ thể nội dung của việc *“xác định giá các loại rừng”* theo quy định Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007 của Chính phủ.

*Về căn cứ pháp lý:* Đề án do UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định đã có đủ các căn cứ pháp lý cần thiết và đảm bảo đúng thẩm quyền quy định của Luật Bảo vệ, phát triển rừng và Nghị định 48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp định giá các loại rừng.

Cơ sở phân loại đối tượng rừng và phương pháp tính toán giá các loại rừng đã bám theo đúng các quy định, hướng dẫn tại Thông tư 34/2009/TT-BNNPTNT quy định tiêu chí xác định phân loại rừng; Thông tư liên tịch 65/2008/TTLT-BNN-BTC hướng dẫn Nghị định 48/2007/NĐ-CP của Chính phủ và một số văn bản hướng dẫn của Bộ NN&PTNT và Quyết định của UBND tỉnh.

*Về nội dung của đề án:*

Ban Kinh tế-Ngân sách HĐND tỉnh cơ bản đồng tình về :

\* Mục đích, phạm vi của Đề án: Đã thể hiện khá rõ và bao hàm đầy đủ cả 06 nội dung theo quy định cụ thể tại Nghị định 48/2007/NĐ-CP của Chính phủ để áp dụng tại địa phương ; *Cụ thể khi Nhà nước giao rừng để tính tiền sử dụng rừng, giá trị quyền sử dụng rừng và giá trị quyền sở hữu rừng khi không thu tiền sử dụng rừng; Tính tiền thuê rừng; Tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi rừng; Tính giá trị vốn góp của nhà nước tại doanh nghiệp; Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng gây thiệt hại cho nhà nước; Tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.*

\* Về đối tượng áp dụng của đề án : Chỉ áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân liên quan đến việc xác định và áp dụng giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, Ban KTNS thấy rằng: Nội dung chính của đề án trình bày vẫn chưa tương thích đầy đủ các yêu cầu thiết thực theo mục đích, phạm vi của đề án đề ra; công tác nghiên cứu định giá rừng vẫn còn mang tính hướng dẫn theo quy định chung, chưa sát với từng loại rừng theo mục đích sử dụng tại từng địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh, kết quả cuối cùng của đề án chưa đưa ra được một con số tương đối về *Tổng ước tính giá trị các loại rừng thuộc tài sản nhà nước* trên địa bàn tỉnh để HĐND tỉnh nắm biết. (Một số tình khác đã ước tính được).

#### **Những hạn chế đó thể hiện ở các nội dung sau:**

- *Về phân loại rừng:* Đề án mới phân loại rừng mang tính tổng quát theo mục đích sử dụng; nguồn gốc hình thành, theo loại cây và theo trữ lượng gỗ; chưa rà soát đầy đủ để lựa chọn phân loại đối tượng rừng theo quy định tại Thông tư 34/2009/TT-BNNPTNT như: Rừng vùng đồi núi, Rừng vùng đồng bằng; Rừng vùng đất cát ven biển...rừng có tính đặc thù theo yếu tố điều kiện lập địa, địa hình để phù hợp với điều kiện tự nhiên và thổ nhưỡng tại từng địa phương, đơn vị để trình HĐND tỉnh định giá thống nhất thực hiện được ngay.

- *Về phương pháp xác định giá rừng:*

+ *Đối với rừng tự nhiên:* Đề án đề nghị áp dụng phương pháp thu nhập và mới tính đến giá trị sử dụng trực tiếp của rừng về mặt lâm sản theo trữ lượng cây đứng mà chưa tính đến giá trị sử dụng gián tiếp của rừng như lưu giữ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái; vị trí khu rừng, trạng thái rừng, chất lượng lâm sản và cường độ cho phép khai thác....; chưa đưa hệ số K vào để áp dụng, đặc biệt tại các doanh nghiệp kinh doanh rừng có giao quản lý một số diện tích rừng phòng hộ và tính tiền đóng phí BVMT.

+ *Đối với rừng trồng là rừng sản xuất:*

Đề án đề nghị chỉ áp dụng phương pháp chi phí mà chưa kết hợp phương pháp chi phí và thu nhập; vì khi rừng đã có trữ lượng thì yếu tố tốc độ tăng trưởng trữ lượng bình quân hàng năm của cây rừng cũng rất quan trọng và quyết định.

- *Về Phân loại cây, mật độ cây và cấp độ tuổi:*

Cơ bản nhất trí như nội dung đề án đã nêu, tuy nhiên khi áp dụng thực tế cần phải có sự tính toán lại, điều chỉnh phù hợp theo đặc thù, mật độ của từng loài cây và điều kiện đất đai, địa hình tại từng khu vực, địa phương, đơn vị nhất định; Trong phân loại cần bổ sung thêm cây Phi lao ở vùng cát ven biển, Sến trung, bạch đàn.

#### **Kết quả thẩm tra và những kiến nghị đề xuất của Ban KTNS:**

Xuất phát từ thực tế, sự cần thiết và dựa trên những căn cứ pháp lý quy định của Nhà nước đối với việc quản lý, sử dụng và phát triển các loại rừng trên địa bàn

tinh; từ những nội dung, kết quả nghiên cứu và phân tích đánh giá như trên về Đề án; Ban KTNS-HĐND tỉnh nhận thấy rằng:

Đây là một đề án mới và khó, có phạm vi, đối tượng và cơ sở cách thức tính toán phải lôgic, vừa phải theo công thức vừa phải theo với thực tế đánh giá, điều tra từng loại rừng mới có kết quả khả quan; và lại do địa hình đất đai, thổ nhưỡng, loại cây trồng, mật độ và nhiều yếu tố cụ thể khác nhau của tỉnh ta, nên không thể có ngay được sự hoàn thiện đầy đủ nội dung của đề án để áp dụng cho từng loại rừng, từng loại cây, từng địa hình, địa phương ngay cùng một lúc ;mặt khác nếu tiếp tục chờ đợi sự hoàn chỉnh thì sẽ quá chậm so với quy định và sẽ xảy ra những bất cập trong công tác quản lý rừng hiện nay.

Vi vậy, trên cơ sở nội dung Đề án và ý kiến thẩm tra; Ban KTNS thống nhất kiến nghị HĐND tỉnh xem xét, quyết định ban hành nghị quyết toàn văn về **Khung giá các loại rừng trên địa bàn toàn tỉnh (Kèm theo phụ lục I và II)** để áp dụng thực hiện.

Khung giá rừng quy định giá tối thiểu và giá tối đa được tính giới hạn giá trị về mặt lâm sản (giá trị cây đứng) tại thời điểm định giá, chưa bao gồm giá trị về mặt môi trường và các cơ sở giá trị khác do rừng đem lại. Trong trường hợp chính sách quản lý nhà nước thay đổi có thể làm cho mức giá nêu trên thay đổi.

Khung giá này chỉ phục vụ cho công tác quản lý, theo dõi khi thực hiện giao rừng, thu hồi rừng và tính toán giá trị bồi thường tài nguyên rừng; không được sử dụng cho mục đích khai thác đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng. Khi xác định giá trị từng khu rừng cụ thể, phải có điều tra trữ lượng và các yếu tố tăng giảm để quyết định giá phù hợp và được áp dụng cho tất cả các loại rừng và các đại diện chủ sử dụng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất là rừng tự nhiên và chủ sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ bảng khung giá rừng ban hành và nội dung quy định của Đề án, tùy theo điều kiện thực tế hình thành của từng khu rừng, loại rừng; HĐND tỉnh giao UBND tỉnh chỉ đạo tính toán định lại giá rừng cụ thể và công bố công khai để các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan triển khai thực hiện. Đồng thời giao trách nhiệm cho UBND tỉnh tiếp tục theo dõi cập nhật tình hình thực tế và trước khi điều chỉnh giá các loại rừng theo Điều 16 NĐ 48/2007 ngày 28/3/2007 của Chính phủ phải lấy ý kiến của Thường trực HĐND và các Ban HĐND tỉnh trước khi quyết định.

Trên đây là ý kiến của Ban Kinh tế và Ngân sách về Đề án giá rừng trên địa bàn tỉnh, Kính trình HĐND tỉnh xem xét để quyết định.

## PHẦN II

### ĐỀ ÁN QUI HOẠCH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

Xét Tờ trình số 1189/TTr-UBND ngày 06/5/2013 của UBND tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Đề án quy hoạch phát triển Thương mại Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, sau khi thẩm tra Ban Kinh tế Ngân sách có ý kiến như sau:

#### 1. Về Quy trình xây dựng và trình Đề án

- Thực hiện Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 9/12/2011 về Chương trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật toàn khoá và Chương trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VI. Đơn vị được giao nhiệm vụ đã xây dựng đề cương trình UBND tỉnh phê duyệt, đã tổ chức Hội thảo lấy ý kiến của các ngành, các địa phương liên quan trước khi UBND tỉnh trình đề án.

#### 2. Về bố cục và các nội dung cơ bản của Đề án

Ban Kinh tế Ngân sách cơ bản thống nhất với bố cục của đề án gồm 4 phần, phần Tổng quan về hiện trạng và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị; phần hiện trạng phát triển Thương mại của tỉnh và tình hình thực hiện qui hoạch giai đoạn 2002-2010; phần dự báo các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển thương mại của tỉnh và phần qui hoạch phát triển Thương mại tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Trong đó đề án đã nêu được sự cần thiết phải lập qui hoạch; đã đánh giá được hiện trạng phát triển Thương mại của tỉnh và cơ bản đã nêu tình hình thực hiện qui hoạch của giai đoạn 2002-2010.

Trên cơ sở đánh giá hiện trạng và tình hình thực hiện qui hoạch phát triển thương mại giai đoạn 2002-2010, đề án đã phân tích khá cụ thể các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển thương mại Quảng Trị trong giai đoạn tiếp theo. Đề án đã đưa ra các dự báo về thị trường và các chỉ tiêu phát triển thương mại Quảng Trị đến năm 2025. Từ đó làm cơ sở để xây dựng qui hoạch phát triển thương mại đến năm 2020, định hướng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Về mục tiêu, nhiệm vụ qui hoạch phát triển Thương mại tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Đề án đã xác định được các mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể trong công tác lập qui hoạch, đã xác định các nhiệm vụ khá cụ thể và chi tiết cho việc phát triển Thương mại tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Đề án đã đưa ra 03 phương án phát triển và phân tích khá cụ thể những thuận lợi và khó khăn khi lựa chọn cho các phương án.

Trên cơ sở xem xét các phân tích về tính khả thi lựa chọn các phương án; Ban Kinh tế Ngân sách đồng ý đề nghị H ĐND tỉnh lựa chọn phương án II với các nội dung cụ thể như sau :

a) Về định hướng phát triển thương mại: Với 08 định hướng cơ bản gồm:

+ Định hướng phát triển cấu trúc các hệ thống thị trường hàng hoá của tỉnh

(Hệ thống thị trường hàng tiêu dùng; hệ thống thị trường tư liệu sản xuất; hệ thống thị trường nông sản, thủy sản; phát triển các hệ thống thị trường chung);

+ Định hướng phát triển các hệ thống phân phối hàng hoá hiện đại và truyền thống;

+ Định hướng phát triển doanh nghiệp thương mại của các thành phần kinh tế (Gồm: Phát triển các doanh nghiệp thương mại bán buôn, bán lẻ hàng hoá và các mô hình tổ chức kinh doanh của các doanh nghiệp);

+ Định hướng phát triển dịch vụ phụ trợ liên quan đến phân phối hàng hoá;

+ Định hướng phân bổ cơ cấu bán buôn và bán lẻ của ngành thương mại trên địa bàn tỉnh;

+ Định hướng phát triển kinh doanh xuất-nhập khẩu của tỉnh;

+ Định hướng phát triển các thành phần kinh tế tham gia hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh (gồm: Thương mại quốc doanh; thương mại thuộc các thành phần kinh tế khác);

+ Định hướng đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh.

( Bao gồm như các nội dung cụ thể trong đề án trình).

b) Về qui hoạch phát triển thương mại tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 : Xác định 03 nội dung cần thiết quy hoạch gồm:

+ Qui hoạch phát triển thương mại theo không gian thị trường (Bao gồm qui hoạch không gian cấp cơ sở; cấp trung tâm vùng hay cụm thương mại dịch vụ huyện; cấp trung tâm thương mại tỉnh và khu vực); đề án đã nêu tiến trình thực hiện qui hoạch xây dựng các không gian thương mại theo 02 giai đoạn: Giai đoạn 2011-2015; giai đoạn 2016-2020;

+ Qui hoạch phát triển thương mại theo các thành phần kinh tế (đề án đã xác định 04 thành phần kinh tế chủ yếu cho phát triển thương mại gồm: Thương mại nhà nước; thương mại tập thể; thương mại tư nhân; thương mại có vốn đầu tư nước ngoài);

+ Quy hoạch các loại hình thương mại chủ yếu trên địa bàn tỉnh (trên cơ sở các điều kiện của địa phương đề án đã xác định qui hoạch 10 loại hình thương mại chủ yếu gồm: Qui hoạch phát triển mạng lưới chợ; qui hoạch phát triển mạng lưới

*cửa hàng bán lẻ xăng dầu; qui hoạch hệ thống kho xăng dầu; qui hoạch phát triển trung tâm logistics, trung tâm bán buôn, trạm thu mua hàng hoá; qui hoạch phát triển hệ thống siêu thị; qui hoạch phát triển trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm; qui hoạch phát triển khu thương mại-dịch vụ tổng hợp; qui hoạch phát triển hệ thống kho hàng, bến bãi; qui hoạch phát triển của hàng chuyên doanh, của hàng tự chọn, cửa hàng tiện lợi; các điểm kinh doanh thương mại);*

*c) Về nhu cầu vốn đầu tư, sử dụng đất phát triển thương mại và lựa chọn đầu tư*

\* Nhu cầu vốn đầu tư phát triển các công trình thương mại: Đề án phân tích khá cụ thể tốc độ tăng trưởng ngành thương mại trong các giai đoạn, từ đó đưa ra nhu cầu vốn đầu tư tối thiểu để xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu của ngành thương mại của tỉnh giai đoạn 2011-2020 khoảng 950-1.250 tỷ đồng, giai đoạn 2021-2030 khoảng 2.520-3.360 tỷ đồng.

\* Về cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Thống nhất với phương án của đề án trình cụ thể:

- Vốn ngân sách nhà nước: 15 - 25% tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại (hỗ trợ đầu tư cho các công trình chợ đầu mối theo QĐ 210/2006/QĐ-TTg; các chợ xã khó khăn, miền núi, hải đảo, chợ trung tâm huyện thuộc Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP; Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, trong đó:

+ Ngân sách trung ương (hỗ trợ liên tục trong nhiều năm): 10-15% (khoảng 10-19 tỷ đồng/năm giai đoạn 2011-2020 và khoảng 26 - 50 tỷ đồng giai đoạn 2021-2030);

+ Ngân sách địa phương: 5-10% (khoảng 5-13 tỷ đồng/năm giai đoạn 2011-2020 và khoảng 13 - 34 tỷ đồng giai đoạn 2021-2030);

- Nguồn vốn ngoài ngân sách: 75-85% (khoảng 70 - 110 tỷ đồng/năm giai đoạn 2011 - 2020 và khoảng 186 - 292 tỷ đồng giai đoạn 2021-2030).

Cơ cấu các nguồn vốn cho phát triển thương mại trong đề án trình cơ bản hợp lý. Tuy nhiên, trong điều kiện nguồn lực của tỉnh còn khiêm tốn việc tính toán nhu cầu nguồn ngân sách địa phương đầu tư 5-10% (khoảng 5-13 tỷ đồng/năm giai đoạn 2011-2020 và khoảng 13 - 34 tỷ đồng giai đoạn 2021-2030) là khá lớn khó có thể thực hiện được. Vì vậy, Ban Kinh tế Ngân sách đề nghị HĐND tỉnh giao cho UBND tỉnh cần nghiên cứu tính toán huy động thêm các nguồn lực khác để đảm bảo cho việc phát triển thương mại trong những năm tới đảm bảo theo quy hoạch đã đề ra.

\* Về nhu cầu sử dụng đất phát triển kết cấu hạ tầng thương mại:

Theo qui hoạch từ nay đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, nhu cầu sử dụng đất tối thiểu để phát triển các công trình thương mại là 2.427.792 m<sup>2</sup> (tương đương khoảng 242.779 ha).

\* Về lựa chọn thứ tự ưu tiên đầu tư: Đồng ý với các phương án lựa chọn thứ tự ưu tiên đầu tư như đề án đã nêu.

d) Về danh mục dự án và các địa điểm qui hoạch

Thống nhất các địa điểm qui hoạch, diện tích qui hoạch cho từng loại hình và thời gian đầu tư theo từng giai đoạn; Về danh mục các dự án, cần nghiên cứu kế hoạch bố trí vốn xây dựng cơ bản trung hạn (giai đoạn 2013-2015) để tập trung đầu tư xây dựng các công trình đã được đưa vào danh mục bố trí vốn. Những công trình dự án khác nên xem xét đưa vào giai đoạn sau năm 2015 để thực hiện.

e) Về các giải pháp để thực hiện

Ban Kinh tế Ngân sách thống nhất với 06 nhóm giải pháp đã nêu trong đề án và đề nghị HĐND tỉnh giao cho UBND tỉnh xem xét, có thêm một số giải pháp, đề xuất chỉ đạo thực hiện một số nội dung, yêu cầu thực tế đang đặt ra khi thực hiện quy hoạch phát triển thương mại trên địa bàn tỉnh Quảng Trị từ nay đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 như sau:

- Về mô hình chợ và các điểm buôn bán phục vụ dân sinh với quy mô cấp thôn, bản, khu phố, đường phố phục vụ nhu cầu hàng ngày của dân cư tại chỗ; *theo đề án sau khi qui hoạch thông qua các điểm buôn bán này sẽ bị giải toả.*

Ban Kinh tế Ngân sách thấy rằng: Đây là mô hình mua bán thiết thực, gần bó và phục vụ dân sinh tại khu, cụm dân cư nên cần xem xét tạo điều kiện cho các điểm buôn bán hợp lý được phát huy hiệu quả, phục vụ nhu cầu thiết yếu của nhân dân không nên xóa bỏ theo lệnh hành chính mà để nó tự vận động theo nhu cầu thị trường và được xem như cánh tay nối dài của hệ thống thương mại dịch vụ tại cơ sở.

- Về qui hoạch hệ thống kho cảng, cửa hàng bán lẻ xăng dầu:

Hiện tại trên địa bàn toàn tỉnh còn nhiều địa điểm kinh doanh xăng dầu chưa đủ điều kiện về diện tích (*diện tích dưới 1.000m<sup>2</sup> đối với cửa hàng xăng dầu loại 3*) theo qui định của Chính phủ.

Vi vậy, Ban Kinh tế Ngân sách đề nghị cần bổ sung các giải pháp cụ thể như: Yêu cầu các cửa hàng kinh doanh xăng dầu chưa đủ điều kiện về diện tích cần đầu tư cải tạo, nâng cấp đạt các tiêu chuẩn theo qui định; xây dựng lộ trình cải tạo, nâng cấp hoặc chuyển đổi cụ thể theo từng giai đoạn như: chấp nhận hiện trạng đến năm 2020, sau năm 2020 tất cả các cửa hàng xăng dầu trên địa bàn tỉnh phải có đủ diện tích và đảm bảo các điều kiện kinh doanh theo qui định. Nếu không đáp ứng yêu cầu trên thì sẽ bắt buộc giải thể hoặc chuyển đổi loại hình hoạt động.



Về hệ thống kho cảng xăng dầu : Cần nghiên cứu xem xét xây dựng quy hoạch một cách đồng bộ cả đầu vào, đầu ra phù hợp theo các quy hoạch chung về phát triển kinh tế-xã hội của địa phương tránh phá vỡ quy hoạch và chạy theo nhà đầu tư .

- Về qui hoạch các mặt hàng thương mại chủ lực và xây dựng chợ đầu mối:

Theo nội dung đề án, thời gian qui hoạch khá dài, định hướng và tầm nhìn đến năm 2030. Tuy nhiên, đề án không định hướng một số mặt hàng thương mại chủ lực để tập trung đầu tư sản xuất và nhân rộng tạo thương hiệu uy tín và bền vững.

Vì vậy Ban Kinh tế Ngân sách đề nghị cần xác định và bổ sung thêm nhóm các mặt hàng, sản phẩm chủ lực có lợi thế thương mại của tỉnh gắn với việc hình thành các khu chợ đầu mối để tiêu thụ sản phẩm bổ sung vào đề án qui hoạch .

- Với xu hướng hội nhập ngày càng sâu rộng vào thị trường khu vực và thế giới cần có qui hoạch và lộ trình đầu tư hệ thống thương mại điện tử để phục vụ tốt cho nhu cầu phát triển ngành thương mại của tỉnh và toàn quốc.

- Về công tác quản lý qui hoạch: Việc giao nhiệm vụ thực hiện và quản lý qui hoạch là rất quan trọng, vì vậy Ban Kinh tế Ngân sách đề nghị cần bổ sung nội dung giao trách nhiệm thực hiện và quản lý qui hoạch cụ thể cho các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các địa phương vào các nhóm giải pháp của đề án.

Qua xem xét báo cáo và những ý kiến thẩm định đã nêu, Ban KTNS thống nhất đề nghị HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết về Quy hoạch phát triển Thương mại Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

### PHẦN III

#### ĐỀ ÁN QUI HOẠCH QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN TỈNH QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

Xét Tờ trình số 1234/TTr-UBND ngày 06/5/2013 của UBND tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Đề án quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Ban Kinh tế Ngân sách đã tổ chức khảo sát thực tế, phát phiếu điều tra lấy ý kiến phản biện của lãnh đạo 16 xã có liên quan, sau khi thẩm tra có ý kiến như sau:

##### 1. Về Quy trình xây dựng và trình Đề án

- Thực hiện Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 9/12/2011 về Chương trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật toàn khoá và Chương trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VI. Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo đơn vị được giao xây dựng đề án tổ chức lấy ý kiến của các

ngành, các địa phương liên quan trước khi trình đề án. Đến nay các địa điểm qui hoạch theo đề án đã nhận được sự đồng thuận khá cao từ các địa phương.

## 2. Về bố cục và các nội dung cơ bản của Đề án:

Ban Kinh tế Ngân sách cơ bản thống nhất với bố cục của đề án gồm 5 chương. Đề án được chuẩn bị khá công phu, số liệu tính toán cụ thể khoa học. Trong đó đề án đã nêu được sự cần thiết phải lập qui hoạch; đã đánh giá được hiện trạng phát sinh và quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Trên cơ sở đánh giá hiện trạng phát sinh và quản lý chất thải rắn, đề án đã phân tích khá cụ thể việc lựa chọn công nghệ thu gom và xử lý chất thải rắn phù hợp với địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Đề án đã đưa ra các dự báo về nhu cầu sử dụng đất và xác định các chỉ tiêu sử dụng đất phục vụ cho công tác xây dựng hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn. Đề án đã tính toán và dự báo khá cụ thể lượng chất thải rắn phát sinh từ các hoạt động như: từ Sinh hoạt, từ hoạt động Công nghiệp, Y tế, Nông nghiệp và các lĩnh vực khác.

Về mục tiêu, nhiệm vụ đề án đã xác định được các mục tiêu tổng thể, mục tiêu cụ thể trong công tác lập qui hoạch đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Tuy nhiên việc qui hoạch, quản lý và xử lý chất thải nói chung và chất thải rắn nói riêng sẽ ảnh hưởng và tác động rất lớn đến đời sống xã hội. Vì vậy, trong mục tiêu qui hoạch quản lý chất thải rắn, Ban Kinh tế Ngân sách đề nghị nêu cụ thể hơn hiệu quả của việc qui hoạch quản lý chất rắn sẽ có những tác động tích cực đến xã hội, môi trường môi sinh, góp phần làm giảm ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trong nước và trên toàn cầu.

Đến năm 2020 ngoài các mục tiêu đã nêu trong đề án Ban Kinh tế Ngân sách đề nghị cần phải đạt mục tiêu đầu tư xây dựng thêm **01 nhà máy xử lý chất thải rắn** cho thành phố Đông Hà và các khu vùng lân cận.

## 3. Về cơ cấu nguồn vốn và tổng vốn đầu tư xây dựng

\* *Về cơ cấu nguồn vốn:* Thống nhất cơ cấu nguồn vốn gồm: Ngân sách địa phương các cấp; Ngân sách Trung ương đầu tư qua các chương trình, dự án; Vốn từ các nhà đầu tư.

\* *Về tổng nguồn vốn đầu tư theo các giai đoạn:*

- Tổng vốn đầu tư đến năm 2020: 706,1 tỷ đồng.

*Bao gồm:* + Ngân sách địa phương các cấp: 44,1 tỷ đồng; + Ngân sách TW đầu tư qua các chương trình dự án, vốn vay, vốn viện trợ không hoàn lại: 312 tỷ đồng.

+ Vốn nhà đầu tư: 350 tỷ đồng (*Với các dự án đầu tư theo hình thức đối tác Công - Tư, ngân sách nhà nước đóng góp không quá 30% theo Quyết định số 71/2010/QĐ-TTg ngày 09/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ*).

- Tổng vốn đầu tư sau năm 2020: 910,6 tỷ đồng.

*Bao gồm:*+ Ngân sách địa phương các cấp: 60,6 tỷ đồng ;+ Ngân sách TW đầu tư qua các chương trình dự án, vốn vay, vốn viện trợ không hoàn lại: 170 tỷ đồng

+ Vốn nhà đầu tư: 680 tỷ đồng (*Với các dự án đầu tư theo hình thức đối tác Công - Tư, ngân sách nhà nước đóng góp không quá 30% theo Quyết định số 71/2010/QĐ-TTg ngày 09/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ*)

4. Về danh mục dự án và các địa điểm qui hoạch: Thống nhất danh mục các dự án, các địa điểm qui hoạch, diện tích qui hoạch, phạm vi phục vụ và thời gian ưu tiên đầu tư theo từng giai đoạn trong các bảng số 7 và bảng số 8 của đề án.

5. Về các giải pháp để thực hiện: Ban Kinh tế Ngân sách thống nhất với 03 nhóm giải pháp đã nêu trong đề án và đề nghị HĐND tỉnh giao UBND tỉnh cần tiếp tục xem xét bổ sung một số giải pháp tập trung tổ chức chỉ đạo thực hiện sau khi Nghị quyết được thông qua như sau:

+ Hầu hết các điểm qui hoạch bãi rác nằm xa dân cư, ở phía thượng lưu các dòng chảy và có độ dốc lớn nên công tác quản lý thi công các công trình cần được đặc biệt quan tâm, tránh tình trạng công trình thi công không đúng thiết kế, không đảm bảo kỹ thuật, không đảm bảo yêu cầu xử lý chất thải nhất là phân nước từ các bãi rác làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh và phía hạ lưu.

+ Hiện tại hạ tầng giao thông vào các bãi rác qui hoạch chưa có hoặc chưa đảm bảo an toàn cho người và phương tiện vận chuyển. Vì vậy Ban kinh tế Ngân sách đề nghị cần quan tâm lồng ghép các nguồn lực đầu tư khác một cách đồng bộ để phát huy hiệu quả công trình và đảm bảo an toàn cho người và phương tiện.

+ Công tác nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng công trình phải thống nhất đồng bộ cụ thể tất cả các hạng mục và cần bổ sung vốn hàng năm để duy tu, bảo dưỡng công trình theo đúng quy định.

Qua xem xét báo cáo và những ý kiến thẩm định đã nêu, Ban KTNS thống nhất đề nghị HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết về "Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030".

#### PHẦN IV

#### **Thẩm tra Đề án "Sửa đổi, bổ sung và ban hành mới một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh"**

Sau khi xem xét Tờ trình số 1187/TTr-UBND ngày 06/5/2013 của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phê duyệt Đề án "Sửa đổi, bổ sung và ban hành mới một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh", Ban Kinh tế Ngân

sách HĐND tỉnh đã tiến hành làm việc trực tiếp với các đơn vị đề xuất, kết hợp gửi phiếu điều tra lấy ý kiến tham gia của đối tượng trực tiếp thực hiện nội dung Nghị quyết. Ban Kinh tế Ngân sách báo cáo kết quả thẩm tra đề HĐND tỉnh xem xét, quyết định:

### 1. Về căn cứ pháp lý, sự cần thiết ban hành Đề án

Ban Kinh tế Ngân sách thống nhất về sự cần thiết và các căn cứ pháp lý ban hành Đề án. Đề án xây dựng cơ bản bám sát các quy định pháp luật về phí, lệ phí. Việc sửa đổi, bổ sung và ban hành mới các loại phí, lệ phí trình kỳ họp lần này nhằm phù hợp với các văn bản hướng dẫn điều chỉnh mức thu phí, lệ phí mới của Chính phủ và các bộ, ngành trung ương; đảm bảo bù đắp một phần chi phí của các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thu và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

### 2. Về nội dung Đề án và thẩm quyền quyết định

Ban Kinh tế Ngân sách thống nhất với nội dung Đề án, bao gồm: Sửa đổi, bổ sung 02 loại phí, 01 loại lệ phí và ban hành mới 02 loại phí. Tất cả 05 loại phí, lệ phí đề nghị sửa đổi, bổ sung và ban hành mới lần này đều thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.

### 3. Về kết quả thẩm tra cụ thể

#### a) Sửa đổi, bổ sung các loại phí, lệ phí:

- Về mức thu: Ban Kinh tế Ngân sách thống nhất với mức thu Đề án đưa ra đối với các loại phí, lệ phí đề nghị sửa đổi, bổ sung (*Điều áp dụng mức tối đa theo các quy định của Chính phủ*) nhằm tạo điều kiện cho các đơn vị có thẩm quyền thu bù đắp một phần chi phí cho việc thu phí theo quy định.

#### - Về tỷ lệ để lại và nộp vào ngân sách nhà nước:

Căn cứ vào các nguyên tắc quản lý, sử dụng phí, lệ phí quy định tại khoản b, mục 2, Điều 11 Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ: *“Trường hợp tổ chức thực hiện thu phí chưa được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí thì tổ chức thực hiện thu phí được để lại một phần trong số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí theo quy định; phần tiền phí còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước”* (thực tế tại tỉnh ta, các đơn vị này đều đã được ngân sách nhà nước đảm bảo phần lớn chi phí); Các Nghị quyết của HĐND tỉnh từ trước đến nay đều quy định *“Cơ quan thu phí được trích lại 90% trên tổng số phí thu được để thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định, 10% còn lại nộp ngân sách nhà nước”* và thực tế 10% còn lại nộp ngân sách nhà nước cũng là căn cứ cơ sở để theo dõi, quản lý, giám sát của cơ quan nhà nước đối với số tiền phí thu được theo Nghị quyết hội đồng và theo quy định của pháp luật.

Vì vậy, Ban Kinh tế Ngân sách thống nhất đề nghị HĐND tỉnh cho áp dụng quy định chung *“Cơ quan thu phí được trích lại 90% trên tổng số phí thu được để*

thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định, 10% còn lại nộp ngân sách nhà nước" đối với các loại phí, lệ phí đề nghị sửa đổi, bổ sung lần này.

Riêng các loại phí sau đây thống nhất như UBND tỉnh đề xuất tỷ lệ để lại 100% gồm : "Phí đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân": lý do các nguồn thu này phát sinh ít và trực tiếp bổ sung cho ngân sách địa phương cấp dưới tỉnh.

+ "Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm": đề nghị áp dụng tỷ lệ để lại 85%, 15% còn lại nộp ngân sách nhà nước theo đúng quy định tại Thông tư liên tịch số 69/2011/TTLT-BTC-BTP và thực tế tổng thu hàng năm đối với lệ phí này không lớn (khoảng hơn 3 triệu đồng/năm).

#### b) Ban hành mới các loại phí

- Phí đấu giá quyền sử dụng đất không thuộc phạm vi đầu tư xây dựng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân: Ban Kinh tế Ngân sách thống nhất với đề nghị của UBND tỉnh về mức thu áp dụng trên địa bàn tỉnh và tỷ lệ để lại 100% như đã trình bày ở trên.

- Về Phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô:

Để có cơ sở thẩm tra, Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh đã gửi Phiếu xin ý kiến đến 50 xã, phường, thị trấn là đơn vị sẽ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ thu theo nghị quyết trên địa bàn tỉnh, kết quả ý kiến tham gia như sau:

+ Về mức thu phí:

\* Loại có dung tích xy lanh đến 100 cm<sup>3</sup>, có 49/50 ý kiến đồng ý mức thu 50.000 đồng/năm, 1/50 ý kiến đề nghị mức thu 30.000 đồng/năm;

\* Loại có dung tích xy lanh trên 100 cm<sup>3</sup>, có 50/50 ý kiến đồng ý mức thu 100.000 đồng/năm.

+ Về tỷ lệ để lại:

\* Đối với phường, thị trấn: Có 41/50 ý kiến đề nghị tỷ lệ để lại là 10%, 9/50 ý kiến đồng ý 7%;

\* Đối với các xã đồng bằng: Có 49/50 ý kiến đồng ý 15% và có 50/50 ý kiến đồng ý 20% đối với các xã miền núi, hải đảo.

Trên cơ sở phân tích ý kiến tham gia của các đơn vị và xem xét các nội dung liên quan; Ban Kinh tế Ngân sách thấy rằng : Đây là một loại phí mới, đối tượng nộp phí là chủ phương tiện xe máy trên địa bàn cùng với cơ quan thực hiện nhiệm vụ thu là cấp xã, phường, thị trấn; Do đó thống nhất **mức thu** đối với:

\*"Loại có dung tích xy lanh đến 100 cm<sup>3</sup>" là 50.000 đồng/năm (Mức tối thiểu);

\*“Loại có dung tích xy lanh trên 100 cm<sup>3</sup>”, mức thu là 120.000 đồng/năm để phù hợp với nguyện vọng và thu nhập của người dân trong tỉnh (*Thông tư 197 quy định mức thu từ trên 100.000 đồng/năm đến 150.000 đồng/năm*).

Về tỷ lệ để lại: Ban Kinh tế Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

\* Đối với xã đồng bằng (15%); Miền núi, hải đảo (20%) nhất trí như đề án trình .

\* Riêng đối với phường, thị trấn, đề nghị tỷ lệ để lại là 10% (áp dụng mức tối đa thay cho 7% trong đề án) vì đây là nhiệm vụ bổ sung mới khá phức tạp và nhằm tạo nguồn thu cho các đơn vị cơ sở thực hiện nhiệm vụ thu tại địa phương.

*Một số kiến nghị khác của Ban Kinh tế Ngân sách liên quan đến phí, lệ phí:*

Qua xem xét, Ban Kinh tế Ngân sách thấy rằng: Nhiều loại phí, lệ phí đã được HĐND tỉnh ban hành trước đây đã không còn phù hợp với các quy định theo các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh quyết định tùy thuộc vào đặc điểm, điều kiện cụ thể của địa phương; Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo Sở tài chính và các cơ quan trực tiếp thực hiện nhiệm vụ thu cần cập nhật kịp thời để báo cáo UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định mỗi năm chỉ nên một lần cho đầy đủ tránh tình trạng làm cho HĐND tỉnh phải thường xuyên ban hành các nghị quyết điều chỉnh sửa đổi nhiều lần.

Ban Kinh tế Ngân sách đề nghị bổ sung, sửa đổi một số nội dung như phần thẩm tra nêu trên và kiến nghị HĐND tỉnh đồng ý thông qua Nghị quyết về “*Sửa đổi, bổ sung và ban hành mới một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh*” tại kỳ họp lần này.

## PHẦN V

### ĐỀ ÁN QUY ĐỊNH MỘT SỐ CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN XÃ HỘI HOÁ ĐỊA BÀN TỈNH

Sau khi xem xét nội dung Đề án kèm theo Tờ trình số 1123/TTr-UBND ngày 26/4/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh, kết hợp làm việc với cơ quan soạn thảo Đề án là Sở Tài nguyên Môi trường và ý kiến tham gia của các ngành, địa phương liên quan; đối chiếu với các nội dung tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 và Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ, Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh xin báo cáo một số vấn đề sau để HĐND tỉnh quyết định.

1. Về sự cần thiết: Ban KTNS xin bổ sung thêm: Quảng Trị là một tỉnh mới tự cân đối thu-chi ngân sách địa phương đạt gần 30%; thực tế nhiều năm qua lại rất

khó khăn trong thu hút đầu tư, nhất là việc thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường (*Mời thực hiện mô hình XHH thành công nhất là Trường Trung Vương- Đông Hà*). Do đó, việc ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách khuyến khích thu hút đầu tư lĩnh vực xã hội hoá trên địa bàn tỉnh là thực sự cần thiết.

2. Về căn cứ pháp lý: Đề án viện dẫn khá nhiều căn cứ để xây dựng đề án, tuy nhiên quan trọng nhất là Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 và Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường. **Tại chương II: Chính sách khuyến khích phát triển Xã hội hóa:** Nghị định đã quy định cụ thể 09 điều (Từ điều 5 đến điều 13) với 09 nội dung chính sách cơ bản thuộc trách nhiệm của UBND tỉnh tổ chức thực hiện tại địa phương, gồm: *Chính sách cho thuê nhà, xây dựng cơ sở vật chất; Chính sách giao đất, cho thuê đất; Chính sách về Lệ phí trước bạ; Thuế GTGT, XNK; Chính sách về thuế thu nhập doanh nghiệp; Chính sách ưu đãi về tín dụng; Chính sách huy động vốn; chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; Công tác khen thưởng; Xử lý tài sản khi chuyển đổi hình thức.*

Tuy nhiên, căn cứ tại Điểm g, Khoản 5 Mục XII Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ, trong 09 nội dung chính sách thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, có 03 chế độ chính sách UBND tỉnh trước khi quyết định “*UBND cấp tỉnh cần phải báo cáo xin ý kiến của HĐND tỉnh trước khi ban hành*” gồm (*Chính sách cho thuê nhà, xây dựng cơ sở vật chất; Chính sách giao đất, cho thuê đất; Chính sách ưu đãi về tín dụng*) nhưng tại nội dung đề án xây dựng trình HĐND tỉnh lần này chưa làm rõ đầy đủ và toàn diện cụ thể các chính sách theo phân cấp của Chính phủ.

\* Căn cứ vào Khoản 8 Điều 18 của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định thẩm quyền nhiệm vụ của UBND tỉnh “*Căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương ban hành các chế độ ưu đãi cụ thể nhằm khuyến khích, thúc đẩy, mở rộng các hình thức xã hội hóa, thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa theo hướng dẫn của các Bộ quản lý chuyên ngành*”.

Ban KTNS-HĐND tỉnh thấy rằng:

Quá trình chuẩn bị nội dung Đề án trình kỳ họp thứ 8-HĐND tỉnh lần này của cơ quan soạn thảo đã có rất nhiều nỗ lực tích cực, đảm bảo theo từng bước, từng cấp và nghiêm túc thực hiện Nghị quyết về ban hành văn bản quy phạm pháp luật tại địa phương của HĐND tỉnh. Tuy nhiên “*Đề án Quy định một số chính sách ưu đãi về quyền sử dụng đất đối với các dự án thực hiện xã hội hoá trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ*” theo Tờ trình số 1123/TTr-UBND ngày 26/4/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Đề án chỉ

mới đề cập đến 2 Điều (Điều 5; Điều 6) để thực hiện 02/03 nội dung chính sách ưu đãi “Bồi thường hỗ trợ, tái định cư và công tác giao đất, cho thuê đất” thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh trước khi quyết định phải báo cáo xin ý kiến của HĐND tỉnh; Đồng thời nội dung Đề án cũng mới đề cập đến 02/06 nội dung chính sách cơ bản còn lại **thuộc thẩm quyền trách nhiệm của UBND tỉnh tự quyết định** ban hành thực hiện Nghị định 69/CP tại địa phương **mà không thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh quyết định.**

\* Căn cứ vào Khoản 3 và Khoản 5 Điều 18 của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ và Điểm b Khoản 5 Mục XIII Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài Chính quy định thẩm quyền của HĐND tỉnh quyết định 02 nội dung quan trọng đó là:

a) *Quyết định cơ chế và mức hỗ trợ kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng đối với các dự án xã hội hoá;*

b) *Quyết định sử dụng nguồn thu sử dụng đất, nguồn thu xổ số đã được để lại, nguồn ngân sách địa phương để thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư phục vụ cho công tác giao và thuê đất .*

Như vậy, qua xem xét **toàn bộ nội dung tại đề án trình** HĐND tỉnh lần này chưa đảm bảo làm rõ đầy đủ các nội dung chính sách thuộc trách nhiệm của UBND tỉnh trước khi quyết định tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành **và chưa thấy rõ các nội dung chính sách thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.**

### 3. Kiến nghị, đề xuất

Để đảm bảo ban hành đầy đủ các nội dung, chính sách ưu đãi đối với các dự án thực hiện XHH trên địa bàn tỉnh theo đúng thẩm quyền và đúng phạm vi quy định của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ, Ban KTNS-HĐND tỉnh kiến nghị HĐND tỉnh các vấn đề sau:

- HĐND tỉnh **chưa thông qua nghị quyết** tại kỳ họp lần này, mà tiếp tục giao cho UBND tỉnh điều chỉnh và hoàn thiện nội dung đề án theo hướng ban hành 01 nghị quyết “*Quy định cơ chế, mức hỗ trợ và sử dụng nguồn thu từ ngân sách địa phương để đầu tư cơ sở hạ tầng, bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư đối với các dự án xã hội hoá trên địa bàn tỉnh*” để trình **HĐND tỉnh quyết định theo thẩm quyền tại kỳ họp lần sau** nhằm đảm bảo thực hiện các chính sách XHH tại địa phương theo thẩm quyền quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ.

- Giao UBND tỉnh quyết định tổ chức thực hiện **toàn diện các chính sách ưu đãi** về xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường theo thẩm quyền phân cấp. Trong đó, những chế độ chính sách về “*cho thuê nhà, xây dựng cơ sở vật chất; Chính sách giao đất, cho thuê đất và Chính sách ưu đãi về tín dụng*” trước khi ban hành quyết định tổ chức thực hiện, cần xây dựng hoàn thiện và xin ý kiến Hội đồng nhân dân tỉnh để đảm bảo đúng quy định tại



Điểm g, Khoản 5 Mục XII Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ.

**PHẦN CUỐI**  
**THẨM TRA CÁC DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

Ban KTNS cơ bản thống nhất với các Dự thảo Nghị quyết của UBND tỉnh trình kỳ họp và đề nghị sửa đổi, bổ sung một số nhiệm vụ, số liệu và giải pháp trong Báo cáo thẩm tra của Ban trình kỳ họp được Chủ tọa kết luận đưa vào các Nghị quyết của HĐND tỉnh.

Trên đây là toàn bộ nội dung Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách; Kính trình HĐND tỉnh xem xét và quyết định./.

**Nơi nhận:**

- TTHĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Đại biểu dự họp;
- Lưu: VT, CTHĐ.

**TM. BAN KINH TẾ NGÂN SÁCH HĐND TỈNH**  
**TRƯỞNG BAN**

  
**Trần Đoàn**